

DANH MỤC CHI TIẾT ĐẤT CÔNG ÍCH TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG HỒNG CHÂU

Kèm theo Báo cáo số: 541/BC-UBND của UBND phường Hồng Châu ngày 14/10/2026)

STT	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Địa chỉ	Ghi chú
1. Đất nuôi trồng thủy sản (TSN)					
1	33		13666	Phường Hồng Châu	
2	33	3	8256	Phường Hồng Châu	
3	33	4	2820.3	Phường Hồng Châu	
4	48	103	9248.8	Phường Hồng Châu	
5	48	136	373.7	Phường Hồng Châu	
6	50	59	1067.9	Phường Hồng Châu	
7	37	6	5476.2	Phường Hồng Châu	
8	37	11	3196.7	Phường Hồng Châu	
9	37	2	9870.6	Phường Hồng Châu	
10	41	154	1639.4	Phường Hồng Châu	
11	41	202	3753.2	Phường Hồng Châu	
12	41	76	1560.3	Phường Hồng Châu	
13	50	48	923.7	Phường Hồng Châu	
14	48	56	1283.4	Phường Hồng Châu	
15	50	1	5510.8	Phường Hồng Châu	
16	50	49	1139.3	Phường Hồng Châu	
17	70	2	751.3	Phường Hồng Châu	
18	51	80	2945	Phường Hồng Châu	
19	51	81	4377.5	Phường Hồng Châu	
20	55	11	1329.9	Phường Hồng Châu	
21	57	4	201.3	Phường Hồng Châu	
22	57	6	2021.9	Phường Hồng Châu	
23	57	22	536.2	Phường Hồng Châu	
2. Đất tổ chức (TSC)					
1	59	80	1139.5	Phường Hồng Châu	
2	75	109	750.4	Phường Hồng Châu	
3	75	279	2498.4	Phường Hồng Châu	
4	17	45	347.5	Phường Hồng Châu	

3. Đất sông (SON)					
1	66	529	60221.9	Phường Hồng Châu	
2	4	61	197276.1	Phường Hồng Châu	
3	5	598	61774.3	Phường Hồng Châu	
4	8	288	259279.4	Phường Hồng Châu	
5	12	8	57073.4	Phường Hồng Châu	
6	45	4	96400.8	Phường Hồng Châu	
7	49	1	17899.2	Phường Hồng Châu	
8	2	316	113445	Phường Hồng Châu	
9	68	1177	230664.2	Phường Hồng Châu	
4. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)					
1	73	275	966.7	Phường Hồng Châu	
2	73	258	934.4	Phường Hồng Châu	
3	73	100	1098.7	Phường Hồng Châu	
4	66	372	62732.7	Phường Hồng Châu	
5	68	1287	1970.9	Phường Hồng Châu	
6	77	151	80.9	Phường Hồng Châu	
7	77	9	83.2	Phường Hồng Châu	
8	77	50	203.4	Phường Hồng Châu	
9	77	51	169.2	Phường Hồng Châu	
10	77	77	1969.6	Phường Hồng Châu	
11	73	57	94.5	Phường Hồng Châu	
12	73	72	115.1	Phường Hồng Châu	
13	75	185	110.2	Phường Hồng Châu	
14	75	183	1914.7	Phường Hồng Châu	
15	75	175	156.9	Phường Hồng Châu	
16	75	228	762	Phường Hồng Châu	
17	75	184	401.3	Phường Hồng Châu	
18	73	341	77.2	Phường Hồng Châu	
19	82	61	132	Phường Hồng Châu	
20	75	291	1237	Phường Hồng Châu	
5. Đất nghĩa trang (NTD)					

1	59	16	283.3	Phường Hồng Châu	
2	59	17	1826.5	Phường Hồng Châu	
3	59	18	324.1	Phường Hồng Châu	
4	66	79	9156.7	Phường Hồng Châu	
5	66	335	1750.2	Phường Hồng Châu	
6	73	87	4293.7	Phường Hồng Châu	
7	59	98	3	Phường Hồng Châu	
8	51	5	75.9	Phường Hồng Châu	
9	51	1	75.2	Phường Hồng Châu	
10	50	14	75.1	Phường Hồng Châu	
11	17	84	4611.3	Phường Hồng Châu	
12	17	126	33.6	Phường Hồng Châu	
13	17	133	2410.1	Phường Hồng Châu	
14	17	136	3897.1	Phường Hồng Châu	
15	17	182	117.7	Phường Hồng Châu	
16	40	155	24.7	Phường Hồng Châu	
17	29	16	84.8	Phường Hồng Châu	
18	29	18	468	Phường Hồng Châu	
19	54	157	472.9	Phường Hồng Châu	
20	22	117	70.4	Phường Hồng Châu	
21	22	121	181.3	Phường Hồng Châu	
22	22	233	100.5	Phường Hồng Châu	
23	23	116	811.4	Phường Hồng Châu	
24	54	174	67.5	Phường Hồng Châu	
25	20	130	295.2	Phường Hồng Châu	
26	29	174	2503.1	Phường Hồng Châu	
27	21	72	1314.2	Phường Hồng Châu	
28	21	245	724.1	Phường Hồng Châu	
29	21	252	442.5	Phường Hồng Châu	
30	21	95	2638.5	Phường Hồng Châu	
31	29	169	4125.1	Phường Hồng Châu	
32	15	149	149	Phường Hồng Châu	
33	16	6	9163.9	Phường Hồng Châu	

34	29	183	309	Phường Hồng Châu	
35	74	8	1107.1	Phường Hồng Châu	
36	75	287	886.8	Phường Hồng Châu	
37	73	274	1.9	Phường Hồng Châu	
38	75	62	2692.9	Phường Hồng Châu	
39	75	45	1.8	Phường Hồng Châu	
40	75	33	222.5	Phường Hồng Châu	
41	76	29	4780.7	Phường Hồng Châu	
42	75	67	2861.7	Phường Hồng Châu	
43	44	25	6341.3	Phường Hồng Châu	
44	44	17	26.2	Phường Hồng Châu	
45	43	7	2505.7	Phường Hồng Châu	
46	43	1	246.6	Phường Hồng Châu	
47	41	136	10149.2	Phường Hồng Châu	
48	42	8	3777.1	Phường Hồng Châu	
49	43	16	110.5	Phường Hồng Châu	
50	48	134	3150	Phường Hồng Châu	
51	73	266	0.7	Phường Hồng Châu	
52	70	1	2584.2	Phường Hồng Châu	
53	70	4	7754.7	Phường Hồng Châu	
54	71	19	6796.4	Phường Hồng Châu	
55	16	122	3575.3	Phường Hồng Châu	
56	16	151	153.8	Phường Hồng Châu	

6. Đất mặt nước chuyên dùng (MNC)

1	38	2	41169.2	Phường Hồng Châu	
2	4	55	88339.1	Phường Hồng Châu	
3	51	4	3976.3	Phường Hồng Châu	
4	55	49	445	Phường Hồng Châu	
5	61	109	307.2	Phường Hồng Châu	
6	17	107	28112.7	Phường Hồng Châu	
7	39	249	6339.7	Phường Hồng Châu	
8	54	98	31.9	Phường Hồng Châu	
9	52	2	7241.3	Phường Hồng Châu	

10	24	1	54173.1	Phường Hồng Châu	
11	40	17	494.7	Phường Hồng Châu	
12	41	112	7718.3	Phường Hồng Châu	
13	41	32	29916.6	Phường Hồng Châu	
14	20	91	22253.1	Phường Hồng Châu	
15	18	1	14379.1	Phường Hồng Châu	
16	18	14	8511.5	Phường Hồng Châu	
17	10	148	5934.3	Phường Hồng Châu	
18	21	86	26492.9	Phường Hồng Châu	
19	15	68	68	Phường Hồng Châu	
20	41	158	178.7	Phường Hồng Châu	
21	41	194	340.7	Phường Hồng Châu	
22	45	2	16037.9	Phường Hồng Châu	
23	46	138	55575.6	Phường Hồng Châu	
24	42	2	17577	Phường Hồng Châu	
25	42	14	762	Phường Hồng Châu	
26	2	267	107197	Phường Hồng Châu	
27	17	40	20256.6	Phường Hồng Châu	
28	54	32	278	Phường Hồng Châu	
29	34	37	2372.3	Phường Hồng Châu	

7. Đất lúa (LUK)

1	23	41	34841	Phường Hồng Châu	
2	23	94	185.2	Phường Hồng Châu	

8. Đất trồng cây lâu năm ăn quả (LNQ)

1	41	10	1312.4	Phường Hồng Châu	
2	47	5	320.8	Phường Hồng Châu	
3	48	114	7043.9	Phường Hồng Châu	
4	48	120	773.7	Phường Hồng Châu	

9. Đất y tế

1	75	149	659.3	Phường Hồng Châu	
---	----	-----	-------	------------------	--

10. Đất bằng chưa sử dụng (BCS)

1	81	116	79.6	Phường Hồng Châu	
---	----	-----	------	------------------	--

2	81	129	695.6	Phường Hồng Châu	
3	81	128	803.1	Phường Hồng Châu	
4	68	854	8744.3	Phường Hồng Châu	
5	68	860	20360.8	Phường Hồng Châu	
6	2	38	36130	Phường Hồng Châu	
7	38	1	1517.6	Phường Hồng Châu	
8	38	3	59341.1	Phường Hồng Châu	
9	39	218	4377.1	Phường Hồng Châu	
10	1	73	81.3	Phường Hồng Châu	
11	2	143	11065.1	Phường Hồng Châu	
12	2	197	1877.5	Phường Hồng Châu	
13	68	435	2461.4	Phường Hồng Châu	
14	68	368	558.5	Phường Hồng Châu	
15	4	56	2359.9	Phường Hồng Châu	
16	4	62	149760.7	Phường Hồng Châu	
17	51	3	217.9	Phường Hồng Châu	
18	4	22	2690.3	Phường Hồng Châu	
19	4	39	138398.3	Phường Hồng Châu	
20	5	291	5202.2	Phường Hồng Châu	
21	56	58	20.4	Phường Hồng Châu	
22	55	5	40.2	Phường Hồng Châu	
23	40	112	1618.6	Phường Hồng Châu	
24	31	73	4.5	Phường Hồng Châu	
25	5	671	3793.4	Phường Hồng Châu	
26	75	194	327.7	Phường Hồng Châu	
27	75	187	364.2	Phường Hồng Châu	
28	45	1	58773.5	Phường Hồng Châu	
29	41	77	34.3	Phường Hồng Châu	
30	46	123	11064.2	Phường Hồng Châu	
31	50	56	98.2	Phường Hồng Châu	
32	3	69	85.7	Phường Hồng Châu	
33	3	93	111.9	Phường Hồng Châu	
34	2	287	153011.1	Phường Hồng Châu	

35	2	339	4371.4	Phường Hồng Châu	
36	3	25	104.3	Phường Hồng Châu	
37	68	1078	9255	Phường Hồng Châu	
38	68	1146	9418.5	Phường Hồng Châu	
39	68	1236	4950.8	Phường Hồng Châu	
40	17	58	101.5	Phường Hồng Châu	
41	72	34	48.2	Phường Hồng Châu	
42	35	1	56.9	Phường Hồng Châu	
43	65	190	831.9	Phường Hồng Châu	

11. Đất trồng cây hàng năm (BHK)

1	47	97	500.3	Phường Hồng Châu	
2	41	7	7099.7	Phường Hồng Châu	
3	41	308	70.6	Phường Hồng Châu	
4	45	6	46649.3	Phường Hồng Châu	
5	42	1	11387.2	Phường Hồng Châu	
6	41	17	371.2	Phường Hồng Châu	
7	41	25	406.6	Phường Hồng Châu	
8	41	310	181.1	Phường Hồng Châu	
9	46	125	365.2	Phường Hồng Châu	
10	45	3	17732.2	Phường Hồng Châu	
11	41	304	9.8	Phường Hồng Châu	
12	41	306	46.4	Phường Hồng Châu	
13	46	167	716.9	Phường Hồng Châu	
14	46	187	11855.1	Phường Hồng Châu	
15	46	179	1009.3	Phường Hồng Châu	
16	47	32	1253.9	Phường Hồng Châu	
17	46	186	4015	Phường Hồng Châu	
18	46	91	1638.7	Phường Hồng Châu	

12. Đất trồng cây lâu năm (CLN)

1	64	756	146.6	Phường Hồng Châu	
2	64	806	197.7	Phường Hồng Châu	
3	64	807	150.5	Phường Hồng Châu	

4	64	445	247.9	Phường Hồng Châu	
5	64	513	338.3	Phường Hồng Châu	
6	64	607	249.1	Phường Hồng Châu	
7	64	617	54	Phường Hồng Châu	
8	64	688	357.1	Phường Hồng Châu	
9	64	731	346.9	Phường Hồng Châu	

13. Đất chợ (DCH)

1	75	288	465.7	Phường Hồng Châu	
2	41	148	350.2	Phường Hồng Châu	
3	17	28	2607.1	Phường Hồng Châu	

14. Đất giáo dục (DGD)

1	60	1	2853.2	Phường Hồng Châu	
2	60	163	46.1	Phường Hồng Châu	
3	55	29	1420.8	Phường Hồng Châu	
4	17	82	2219.2	Phường Hồng Châu	
5	41	141	454.2	Phường Hồng Châu	
6	22	28	743.1	Phường Hồng Châu	
7	75	278	2869.6	Phường Hồng Châu	
8	75	148	1321.7	Phường Hồng Châu	
9	75	192	2004.6	Phường Hồng Châu	

15. Đất năng lượng (DNL)

1	75	127	158.1	Phường Hồng Châu	
---	----	-----	-------	------------------	--

16. Đất giao thông (DGT)

1	34	58	162.9	Phường Hồng Châu	
2	34	45	223.1	Phường Hồng Châu	
3	68	851	31272.5	Phường Hồng Châu	
4	73	285	2041	Phường Hồng Châu	
5	53	74	1006.1	Phường Hồng Châu	
6	53	100	227.6	Phường Hồng Châu	
7	53	104	14.3	Phường Hồng Châu	
8	5	444	8038.9	Phường Hồng Châu	
9	48	129	4505.9	Phường Hồng Châu	

10	48	87	4905.6	Phường Hồng Châu	
11	48	150	265.2	Phường Hồng Châu	
12	56	95	104	Phường Hồng Châu	
13	57	21	889.2	Phường Hồng Châu	
14	66	75	1105.6	Phường Hồng Châu	
15	66	219	174.1	Phường Hồng Châu	
16	66	294	83.6	Phường Hồng Châu	
17	66	297	56	Phường Hồng Châu	
18	2	19	1856.4	Phường Hồng Châu	
19	2	55	745.2	Phường Hồng Châu	
20	2	78	1115.4	Phường Hồng Châu	
21	2	110	933.7	Phường Hồng Châu	
22	56	114	61.2	Phường Hồng Châu	
23	56	115	83.8	Phường Hồng Châu	
24	56	122	66.4	Phường Hồng Châu	
25	58	33	2666.6	Phường Hồng Châu	
26	59	62	4188	Phường Hồng Châu	
27	60	11	3058.6	Phường Hồng Châu	
28	27	127	621.8	Phường Hồng Châu	
29	27	128	149.4	Phường Hồng Châu	
30	66	427	9842.7	Phường Hồng Châu	
31	66	115	450.8	Phường Hồng Châu	
32	73	74	2918.5	Phường Hồng Châu	
33	73	171	1480.1	Phường Hồng Châu	
34	73	80	688.3	Phường Hồng Châu	
35	73	89	1839.9	Phường Hồng Châu	
36	57	39	815.7	Phường Hồng Châu	
37	39	29	2859.7	Phường Hồng Châu	
38	60	94	3333.9	Phường Hồng Châu	
39	1	89	240.3	Phường Hồng Châu	
40	2	127	1137.1	Phường Hồng Châu	
41	27	60	93.4	Phường Hồng Châu	
42	27	150	844.6	Phường Hồng Châu	

43	2	158	1121.7	Phường Hồng Châu	
44	68	319	491.5	Phường Hồng Châu	
45	68	1266	14366.4	Phường Hồng Châu	
46	68	436	111.9	Phường Hồng Châu	
47	59	103	24.7	Phường Hồng Châu	
48	59	104	332.9	Phường Hồng Châu	
49	59	106	2723.1	Phường Hồng Châu	
50	60	43	46.2	Phường Hồng Châu	
51	60	159	66.9	Phường Hồng Châu	
52	60	162	74.7	Phường Hồng Châu	
53	68	343	568	Phường Hồng Châu	
54	73	110	1942.3	Phường Hồng Châu	
55	4	48	2886.2	Phường Hồng Châu	
56	5	13	485.3	Phường Hồng Châu	
57	5	40	424.4	Phường Hồng Châu	
58	5	81	617.5	Phường Hồng Châu	
59	44	126	53.2	Phường Hồng Châu	
60	44	125	252.3	Phường Hồng Châu	
61	44	124	82.1	Phường Hồng Châu	
62	44	123	29.9	Phường Hồng Châu	
63	44	122	3388.6	Phường Hồng Châu	
64	44	121	33.6	Phường Hồng Châu	
65	41	319	0.1	Phường Hồng Châu	
66	33	5	612.5	Phường Hồng Châu	
67	3	172	247.9	Phường Hồng Châu	
68	3	181	2586.1	Phường Hồng Châu	
69	4	1	143.6	Phường Hồng Châu	
70	4	13	435.9	Phường Hồng Châu	
71	4	29	2961.5	Phường Hồng Châu	
72	5	278	2424.1	Phường Hồng Châu	
73	5	287	955.2	Phường Hồng Châu	
74	5	327	960.3	Phường Hồng Châu	
75	27	153	2476.1	Phường Hồng Châu	

76	5	384	1257.6	Phường Hồng Châu	
77	27	13	34	Phường Hồng Châu	
78	27	14	78.4	Phường Hồng Châu	
79	5	118	765	Phường Hồng Châu	
80	5	137	1741.9	Phường Hồng Châu	
81	5	173	922.8	Phường Hồng Châu	
82	5	200	930.1	Phường Hồng Châu	
83	5	227	950.7	Phường Hồng Châu	
84	5	259	958.9	Phường Hồng Châu	
85	62	20	989.7	Phường Hồng Châu	
86	62	39	655.3	Phường Hồng Châu	
87	63	19	31.6	Phường Hồng Châu	
88	55	32	2583.3	Phường Hồng Châu	
89	55	35	2999.4	Phường Hồng Châu	
90	55	51	40	Phường Hồng Châu	
91	56	55	1616.3	Phường Hồng Châu	
92	61	74	6534.5	Phường Hồng Châu	
93	17	102	5488.5	Phường Hồng Châu	
94	17	116	78	Phường Hồng Châu	
95	17	144	125.8	Phường Hồng Châu	
96	17	149	208.2	Phường Hồng Châu	
97	37	7	14743	Phường Hồng Châu	
98	39	149	2813.4	Phường Hồng Châu	
99	28	317	102.5	Phường Hồng Châu	
100	28	345	231.2	Phường Hồng Châu	
101	5	625	1814.5	Phường Hồng Châu	
102	22	79	1101.3	Phường Hồng Châu	
103	29	22	726.9	Phường Hồng Châu	
104	29	80	9187.2	Phường Hồng Châu	
105	40	282	5676.8	Phường Hồng Châu	
106	54	121	104.8	Phường Hồng Châu	
107	54	123	335.9	Phường Hồng Châu	
108	31	270	216.5	Phường Hồng Châu	

109	32	9	200.6	Phường Hồng Châu	
110	32	12	103.3	Phường Hồng Châu	
111	32	28	132.3	Phường Hồng Châu	
112	32	91	2921.5	Phường Hồng Châu	
113	32	138	3110.8	Phường Hồng Châu	
114	53	121	966.1	Phường Hồng Châu	
115	53	122	75.9	Phường Hồng Châu	
116	53	123	1863.3	Phường Hồng Châu	
117	54	55	451.2	Phường Hồng Châu	
118	54	156	6694.7	Phường Hồng Châu	
119	22	99	4074.5	Phường Hồng Châu	
120	22	112	613.6	Phường Hồng Châu	
121	22	136	1715.7	Phường Hồng Châu	
122	40	469	28.2	Phường Hồng Châu	
123	52	1	426.2	Phường Hồng Châu	
124	52	33	1087.8	Phường Hồng Châu	
125	23	27	141.1	Phường Hồng Châu	
126	23	56	926.5	Phường Hồng Châu	
127	22	188	59.7	Phường Hồng Châu	
128	23	84	1580.4	Phường Hồng Châu	
129	23	106	4621.7	Phường Hồng Châu	
130	23	132	102.5	Phường Hồng Châu	
131	24	2	472	Phường Hồng Châu	
132	31	258	97.2	Phường Hồng Châu	
133	7	9	268.8	Phường Hồng Châu	
134	54	185	102.9	Phường Hồng Châu	
135	6	189	2776.5	Phường Hồng Châu	
136	6	235	256.7	Phường Hồng Châu	
137	31	214	3552.8	Phường Hồng Châu	
138	32	188	2107.3	Phường Hồng Châu	
139	6	54	1488.2	Phường Hồng Châu	
140	32	268	1259.9	Phường Hồng Châu	
141	6	24	628.5	Phường Hồng Châu	

142	6	34	3910.9	Phường Hồng Châu	
143	77	97	7032	Phường Hồng Châu	
144	79	33	68.4	Phường Hồng Châu	
145	79	9	40.4	Phường Hồng Châu	
146	79	74	1784.2	Phường Hồng Châu	
147	79	63	2063.5	Phường Hồng Châu	
148	80	124	3556.1	Phường Hồng Châu	
149	72	3	565.4	Phường Hồng Châu	
150	78	3	721.7	Phường Hồng Châu	
151	79	15	81.8	Phường Hồng Châu	
152	8	290	3187.8	Phường Hồng Châu	
153	68	171	179.6	Phường Hồng Châu	
154	77	74	298.5	Phường Hồng Châu	
155	8	161	5116	Phường Hồng Châu	
156	41	113	4962.1	Phường Hồng Châu	
157	41	117	4465.3	Phường Hồng Châu	
158	41	6	36.5	Phường Hồng Châu	
159	80	63	890.6	Phường Hồng Châu	
160	80	29	159.6	Phường Hồng Châu	
161	80	89	818.6	Phường Hồng Châu	
162	80	23	169.9	Phường Hồng Châu	
163	80	66	917.8	Phường Hồng Châu	
164	39	12	1885.2	Phường Hồng Châu	
165	10	56	3395.6	Phường Hồng Châu	
166	17	205	269.9	Phường Hồng Châu	
167	17	217	37.1	Phường Hồng Châu	
168	17	218	61.1	Phường Hồng Châu	
169	9	562	3846.5	Phường Hồng Châu	
170	9	563	10703	Phường Hồng Châu	
171	9	564	214.8	Phường Hồng Châu	
172	14	63	2563.3	Phường Hồng Châu	
173	14	64	4053.9	Phường Hồng Châu	
174	20	30	81.6	Phường Hồng Châu	

175	20	97	2828.4	Phường Hồng Châu	
176	20	192	8713	Phường Hồng Châu	
177	20	208	4003.4	Phường Hồng Châu	
178	9	58	1346.2	Phường Hồng Châu	
179	9	133	1896.3	Phường Hồng Châu	
180	20	266	135.9	Phường Hồng Châu	
181	20	278	204.5	Phường Hồng Châu	
182	20	297	487.7	Phường Hồng Châu	
183	17	258	3462.4	Phường Hồng Châu	
184	18	2	45.2	Phường Hồng Châu	
185	18	12	511	Phường Hồng Châu	
186	18	20	59.4	Phường Hồng Châu	
187	19	14	1137.7	Phường Hồng Châu	
188	20	8	58.5	Phường Hồng Châu	
189	10	121	57.9	Phường Hồng Châu	
190	10	150	13949.3	Phường Hồng Châu	
191	11	4	3966.8	Phường Hồng Châu	
192	12	4	7818.5	Phường Hồng Châu	
193	31	162	3534.8	Phường Hồng Châu	
194	30	3	86.4	Phường Hồng Châu	
195	30	4	64	Phường Hồng Châu	
196	30	49	2825	Phường Hồng Châu	
197	31	91	1465.1	Phường Hồng Châu	
198	29	184	19.6	Phường Hồng Châu	
199	30	85	17.6	Phường Hồng Châu	
200	21	92	888	Phường Hồng Châu	
201	21	188	4797.5	Phường Hồng Châu	
202	21	277	997.4	Phường Hồng Châu	
203	22	5	98.7	Phường Hồng Châu	
204	26	87	1977	Phường Hồng Châu	
205	26	203	1176.2	Phường Hồng Châu	
206	26	220	663.3	Phường Hồng Châu	
207	27	398	315.8	Phường Hồng Châu	

208	21	149	8.3	Phường Hồng Châu	
209	21	261	285.4	Phường Hồng Châu	
210	21	295	90.4	Phường Hồng Châu	
211	22	7	93.9	Phường Hồng Châu	
212	25	12	125.5	Phường Hồng Châu	
213	25	14	730.3	Phường Hồng Châu	
214	21	130	6946.1	Phường Hồng Châu	
215	21	21	354.1	Phường Hồng Châu	
216	21	99	69.4	Phường Hồng Châu	
217	26	58	2847.5	Phường Hồng Châu	
218	5	472	3093.8	Phường Hồng Châu	
219	5	542	1919.8	Phường Hồng Châu	
220	6	2	720.9	Phường Hồng Châu	
221	21	22	330.2	Phường Hồng Châu	
222	27	289	169.2	Phường Hồng Châu	
223	27	333	903.5	Phường Hồng Châu	
224	27	364	2043	Phường Hồng Châu	
225	28	5	33.4	Phường Hồng Châu	
226	28	38	5755.8	Phường Hồng Châu	
227	28	49	99.6	Phường Hồng Châu	
228	16	2	232.2	Phường Hồng Châu	
229	76	137	548.7	Phường Hồng Châu	
230	26	48	186.6	Phường Hồng Châu	
231	26	217	511.6	Phường Hồng Châu	
232	15	13	13	Phường Hồng Châu	
233	15	15	6203.3	Phường Hồng Châu	
234	15	28	28	Phường Hồng Châu	
235	14	101	640	Phường Hồng Châu	
236	15	2	2	Phường Hồng Châu	
237	15	87	87	Phường Hồng Châu	
238	27	246	2791.1	Phường Hồng Châu	
239	27	267	2065.2	Phường Hồng Châu	
240	30	11	210.1	Phường Hồng Châu	

241	30	32	587.9	Phường Hồng Châu	
242	74	92	5144.1	Phường Hồng Châu	
243	75	237	3754.2	Phường Hồng Châu	
244	76	100	1823.2	Phường Hồng Châu	
245	76	106	1390.6	Phường Hồng Châu	
246	82	60	1249.4	Phường Hồng Châu	
247	73	286	1071.7	Phường Hồng Châu	
248	75	27	676.7	Phường Hồng Châu	
249	76	32	169.7	Phường Hồng Châu	
250	76	71	4554.6	Phường Hồng Châu	
251	75	213	673.4	Phường Hồng Châu	
252	75	35	1861.9	Phường Hồng Châu	
253	75	170	2509.9	Phường Hồng Châu	
254	74	19	4132.5	Phường Hồng Châu	
255	74	26	1426.1	Phường Hồng Châu	
256	74	112	537.6	Phường Hồng Châu	
257	41	78	592	Phường Hồng Châu	
258	44	3	770.3	Phường Hồng Châu	
259	45	5	5881.7	Phường Hồng Châu	
260	44	46	2325.8	Phường Hồng Châu	
261	44	5	343.7	Phường Hồng Châu	
262	44	61	6183.5	Phường Hồng Châu	
263	42	13	1863.3	Phường Hồng Châu	
264	64	131	209	Phường Hồng Châu	
265	64	808	709.6	Phường Hồng Châu	
266	43	21	151.5	Phường Hồng Châu	
267	43	12	3163.5	Phường Hồng Châu	
268	41	311	24.7	Phường Hồng Châu	
269	41	309	15.6	Phường Hồng Châu	
270	46	87	3257	Phường Hồng Châu	
271	64	505	10235.4	Phường Hồng Châu	
272	64	804	497.7	Phường Hồng Châu	
273	41	305	9.7	Phường Hồng Châu	

274	41	307	9.2	Phường Hồng Châu	
275	46	18	147	Phường Hồng Châu	
276	47	24	5851.8	Phường Hồng Châu	
277	48	14	234.3	Phường Hồng Châu	
278	48	12	71.8	Phường Hồng Châu	
279	50	33	853.6	Phường Hồng Châu	
280	3	54	150.2	Phường Hồng Châu	
281	3	103	2270.7	Phường Hồng Châu	
282	3	146	524.1	Phường Hồng Châu	
283	2	371	765.6	Phường Hồng Châu	
284	2	384	299.6	Phường Hồng Châu	
285	73	247	2099.3	Phường Hồng Châu	
286	73	282	2333.6	Phường Hồng Châu	
287	73	37	935.4	Phường Hồng Châu	
288	16	212	1841.1	Phường Hồng Châu	
289	16	263	5	Phường Hồng Châu	
290	54	2	235.2	Phường Hồng Châu	
291	81	110	3578.1	Phường Hồng Châu	
292	81	44	5886	Phường Hồng Châu	
293	82	4	417.9	Phường Hồng Châu	
294	82	30	104.8	Phường Hồng Châu	
295	82	38	1268.6	Phường Hồng Châu	
296	71	5	1057.4	Phường Hồng Châu	
297	72	30	191.6	Phường Hồng Châu	
298	82	7	20.9	Phường Hồng Châu	
299	70	5	2562.2	Phường Hồng Châu	
300	71	12	43.2	Phường Hồng Châu	
301	72	49	4159.2	Phường Hồng Châu	
302	72	17	65.2	Phường Hồng Châu	
303	16	96	30.9	Phường Hồng Châu	
304	16	129	10274.8	Phường Hồng Châu	
305	57	37	223	Phường Hồng Châu	
306	57	38	435.1	Phường Hồng Châu	

307	51	84	156.5	Phường Hồng Châu	
308	51	51	1482.3	Phường Hồng Châu	
309	35	24	35.5	Phường Hồng Châu	
310	35	21	391.3	Phường Hồng Châu	
311	36	2	10126.8	Phường Hồng Châu	
312	34	7	2259.5	Phường Hồng Châu	

17. Đất thủy lợi (DTL)

1	68	582	107.5	Phường Hồng Châu	
2	68	587	70.2	Phường Hồng Châu	
3	68	615	31.7	Phường Hồng Châu	
4	68	836	332.7	Phường Hồng Châu	
5	53	105	533	Phường Hồng Châu	
6	16	65	1342	Phường Hồng Châu	
7	47	15	2663.2	Phường Hồng Châu	
8	66	80	74.3	Phường Hồng Châu	
9	66	153	3928.9	Phường Hồng Châu	
10	66	341	315.8	Phường Hồng Châu	
11	2	22	194.7	Phường Hồng Châu	
12	2	30	1891.6	Phường Hồng Châu	
13	2	34	43.3	Phường Hồng Châu	
14	1	3	83.4	Phường Hồng Châu	
15	1	10	2485.6	Phường Hồng Châu	
16	59	61	1021.4	Phường Hồng Châu	
17	60	50	324.3	Phường Hồng Châu	
18	2	220	2418.5	Phường Hồng Châu	
19	66	298	566.5	Phường Hồng Châu	
20	66	363	3061.8	Phường Hồng Châu	
21	66	195	1430.8	Phường Hồng Châu	
22	58	1	2712.9	Phường Hồng Châu	
23	37	16	1398.3	Phường Hồng Châu	
24	37	20	310.4	Phường Hồng Châu	
25	39	15	1033.9	Phường Hồng Châu	
26	1	79	357.9	Phường Hồng Châu	

27	1	91	112.6	Phường Hồng Châu	
28	68	367	297.4	Phường Hồng Châu	
29	68	274	227.3	Phường Hồng Châu	
30	59	102	9.7	Phường Hồng Châu	
31	60	41	337.4	Phường Hồng Châu	
32	68	277	1977	Phường Hồng Châu	
33	39	302	21.6	Phường Hồng Châu	
34	3	171	90.3	Phường Hồng Châu	
35	3	176	2034.3	Phường Hồng Châu	
36	3	202	110	Phường Hồng Châu	
37	3	207	1001	Phường Hồng Châu	
38	5	127	9616.4	Phường Hồng Châu	
39	5	236	1702.2	Phường Hồng Châu	
40	55	26	139.1	Phường Hồng Châu	
41	61	113	5.4	Phường Hồng Châu	
42	17	113	349.2	Phường Hồng Châu	
43	17	131	71.3	Phường Hồng Châu	
44	40	221	41.8	Phường Hồng Châu	
45	40	492	1516.5	Phường Hồng Châu	
46	5	624	3889.9	Phường Hồng Châu	
47	5	633	149.9	Phường Hồng Châu	
48	22	46	876.1	Phường Hồng Châu	
49	22	74	1109.2	Phường Hồng Châu	
50	22	89	75.8	Phường Hồng Châu	
51	22	93	182.3	Phường Hồng Châu	
52	40	485	1031.9	Phường Hồng Châu	
53	5	581	1513	Phường Hồng Châu	
54	54	147	94.5	Phường Hồng Châu	
55	54	169	53.3	Phường Hồng Châu	
56	22	103	417.8	Phường Hồng Châu	
57	22	106	508.8	Phường Hồng Châu	
58	22	132	1835.2	Phường Hồng Châu	
59	22	138	663.2	Phường Hồng Châu	

60	22	182	60.2	Phường Hồng Châu	
61	23	69	413.8	Phường Hồng Châu	
62	23	104	751.2	Phường Hồng Châu	
63	40	124	10089.8	Phường Hồng Châu	
64	7	7	2498	Phường Hồng Châu	
65	6	225	420.3	Phường Hồng Châu	
66	6	120	338.1	Phường Hồng Châu	
67	6	64	1168.5	Phường Hồng Châu	
68	6	65	872.4	Phường Hồng Châu	
69	6	26	124.5	Phường Hồng Châu	
70	6	42	3774.8	Phường Hồng Châu	
71	72	88	942.7	Phường Hồng Châu	
72	8	52	2516	Phường Hồng Châu	
73	8	116	1161.8	Phường Hồng Châu	
74	77	149	200.6	Phường Hồng Châu	
75	37	4	2463.6	Phường Hồng Châu	
76	9	9	214.8	Phường Hồng Châu	
77	9	10	171.4	Phường Hồng Châu	
78	68	583	67.1	Phường Hồng Châu	
79	77	4	92.6	Phường Hồng Châu	
80	77	57	102.6	Phường Hồng Châu	
81	9	554	8264.3	Phường Hồng Châu	
82	9	556	572	Phường Hồng Châu	
83	9	565	1118.7	Phường Hồng Châu	
84	10	1	126.8	Phường Hồng Châu	
85	9	258	329.7	Phường Hồng Châu	
86	9	209	2241.9	Phường Hồng Châu	
87	9	252	448.7	Phường Hồng Châu	
88	14	79	882	Phường Hồng Châu	
89	20	232	204.3	Phường Hồng Châu	
90	20	197	52	Phường Hồng Châu	
91	9	69	699.1	Phường Hồng Châu	
92	20	275	557.6	Phường Hồng Châu	

93	10	109	5035.9	Phường Hồng Châu	
94	10	149	5069.9	Phường Hồng Châu	
95	10	151	8710	Phường Hồng Châu	
96	10	155	993.4	Phường Hồng Châu	
97	12	3	4747.7	Phường Hồng Châu	
98	12	7	3524.8	Phường Hồng Châu	
99	13	29	2890.3	Phường Hồng Châu	
100	13	32	2703.8	Phường Hồng Châu	
101	13	36	847	Phường Hồng Châu	
102	21	279	528.3	Phường Hồng Châu	
103	26	118	1295.4	Phường Hồng Châu	
104	26	5	162	Phường Hồng Châu	
105	26	42	530	Phường Hồng Châu	
106	6	1	1728.5	Phường Hồng Châu	
107	21	47	104.6	Phường Hồng Châu	
108	76	33	375.5	Phường Hồng Châu	
109	75	193	710.4	Phường Hồng Châu	
110	75	104	2004.3	Phường Hồng Châu	
111	41	91	387.4	Phường Hồng Châu	
112	44	62	90.5	Phường Hồng Châu	
113	42	21	1331.1	Phường Hồng Châu	
114	42	24	626.8	Phường Hồng Châu	
115	64	80	4849.6	Phường Hồng Châu	
116	41	195	101.1	Phường Hồng Châu	
117	64	261	531.2	Phường Hồng Châu	
118	64	803	612.1	Phường Hồng Châu	
119	43	11	644	Phường Hồng Châu	
120	41	172	214.4	Phường Hồng Châu	
121	42	10	278.9	Phường Hồng Châu	
122	64	809	468.9	Phường Hồng Châu	
123	64	810	137.1	Phường Hồng Châu	
124	64	812	6108.7	Phường Hồng Châu	
125	64	814	350.5	Phường Hồng Châu	

126	64	55	2230.2	Phường Hồng Châu	
127	64	811	265.6	Phường Hồng Châu	
128	64	813	4365.8	Phường Hồng Châu	
129	48	102	173.5	Phường Hồng Châu	
130	48	79	219.2	Phường Hồng Châu	
131	3	144	152.3	Phường Hồng Châu	
132	3	155	1160.6	Phường Hồng Châu	
133	3	10	231.2	Phường Hồng Châu	
134	3	37	2017.5	Phường Hồng Châu	
135	3	44	1371.4	Phường Hồng Châu	
136	68	553	660.3	Phường Hồng Châu	
137	68	556	135.5	Phường Hồng Châu	
138	68	1040	3918.5	Phường Hồng Châu	
139	17	1	23579.4	Phường Hồng Châu	
140	81	56	1402.1	Phường Hồng Châu	
141	70	10	870.6	Phường Hồng Châu	
142	72	1	1076.6	Phường Hồng Châu	
143	16	133	814.7	Phường Hồng Châu	
144	67	645	357.4	Phường Hồng Châu	

18. Đất thể thao (DTT)

1	75	227	5505.1	Phường Hồng Châu	
2	41	155	1778.3	Phường Hồng Châu	
3	73	268	1626.1	Phường Hồng Châu	

19. Đất văn hóa (DVH)

1	81	117	858.1	Phường Hồng Châu	
2	29	149	691.6	Phường Hồng Châu	
3	31	131	236.8	Phường Hồng Châu	
4	27	268	226.8	Phường Hồng Châu	
5	75	174	164.4	Phường Hồng Châu	
6	75	182	324.6	Phường Hồng Châu	
7	74	116	189.4	Phường Hồng Châu	
8	73	272	598.2	Phường Hồng Châu	

9	41	143	2510.4	Phường Hồng Châu	
10	55	28	700.2	Phường Hồng Châu	
11	58	29	289.9	Phường Hồng Châu	
20. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)					
1	53	86	954.8	Phường Hồng Châu	